TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 27-PX Phục vụ sản xuất

Tháng 1 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	BHTT	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**122**	**48.498,0**	**61.260.970**	**2.017.840**					**42**	**10.829.540**			**42.913**	**74.151.263**	**3.754.700**	**704.200**	**469.700**	**741.500**	**385.000**	**780.927**		**1.400.000**		**8.236.027**	**65.915.236**	
1	HL-01772	Dương Duy Đức	7.302.000	15	7.650,0	9.663.211	576.527					6	1.685.077				11.924.815	584.200	109.600	73.100	119.200	55.000	137.359		200.000		1.278.459	10.646.356	
2	HL-00366	Phạm Văn Như	6.545.000	18	7.272,0	9.185.735	233.202					6	1.510.385				10.929.322	523.700	98.200	65.500	109.300	55.000	203.162		200.000		1.254.862	9.674.460	
3	HL-01793	Nguyễn Đình Luyện	5.990.000	18	7.272,0	9.185.735	233.202					6	1.382.308				10.801.245	479.300	89.900	60.000	108.000	55.000			200.000		992.200	9.809.045	
4	HL-01887	Hoàng Minh Luyện	6.843.000	18	7.272,0	9.185.735	233.202					6	1.579.154				10.998.091	547.500	102.700	68.500	110.000	55.000	140.467		200.000		1.224.167	9.773.924	
5	HL-01944	Bùi Đình Tuấn	6.545.000	17	6.868,0	8.675.416	220.249					6	1.510.385				10.406.050	523.700	98.200	65.500	104.100	55.000	158.969		200.000		1.205.469	9.200.581	
6	HL-02809	Tô Duy Phơn	7.737.000	18	7.272,0	9.185.735	233.202					6	1.785.462				11.204.399	619.000	116.100	77.400	112.000	55.000	140.970		200.000		1.320.470	9.883.929	
7	HL-02460	Nguyễn Thị Thanh Thủy	5.966.000	18	4.892,0	6.179.403	288.256					6	1.376.769			42.913	7.887.341	477.300	89.500	59.700	78.900	55.000			200.000		960.400	6.926.941	
2	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**70**	**18.004,0**	**24.187.578**						**24**	**4.486.616**			**125.949**	**28.800.143**	**1.555.600**	**291.800**	**194.600**	**288.000**	**220.000**			**800.000**		**3.350.000**	**25.450.143**	
8	HL-01802	Nguyễn Thị Bình	5.066.000	17	4.250,0	5.709.687						6	1.169.077			41.983	6.920.747	405.300	76.000	50.700	69.200	55.000			200.000		856.200	6.064.547	
9	HL-02378	Nguyễn Trọng Trường	5.186.000	18	5.004,0	6.722.653						6	1.196.769				7.919.422	414.900	77.800	51.900	79.200	55.000			200.000		878.800	7.040.622	
10	HL-02597	Chu Thị Minh Thanh	4.595.000	17	4.250,0	5.709.687						6	1.060.385			41.983	6.812.055	367.700	69.000	46.000	68.100	55.000			200.000		805.800	6.006.255	
11	HL-02985	Phạm Thị Thúy Hường	4.595.000	18	4.500,0	6.045.551						6	1.060.385			41.983	7.147.919	367.700	69.000	46.000	71.500	55.000			200.000		809.200	6.338.719	
3	**50**	**Tổ lái xe TP**		**48**	**12.096,0**	**12.112.026**	**100.146**					**18**	**3.646.384**				**15.858.556**	**1.264.200**	**237.200**	**158.200**	**158.500**	**165.000**		**174.000**	**600.000**		**2.757.100**	**13.101.456**	
12	HL-00463	Phạm Văn Chiện	4.961.000	18	4.752,0	4.758.296	39.343					6	1.144.846				5.942.485	396.900	74.500	49.700	59.400	55.000			200.000		835.500	5.106.985	
13	HL-00898	Nguyễn Văn Lẫm	5.581.000	20	5.184,0	5.190.868	42.920					6	1.287.923				6.521.711	446.500	83.800	55.900	65.200	55.000		174.000	200.000		1.080.400	5.441.311	
14	HL-01991	Nguyễn Văn Loan	5.259.000	10	2.160,0	2.162.862	17.883					6	1.213.615				3.394.360	420.800	78.900	52.600	33.900	55.000			200.000		841.200	2.553.160	
4	**55**	**Tổ xe tải số 1**		**231**	**94.070,0**	**94.194.630**	**778.827**					**78**	**15.143.303**	**293.000**	**293.000**		**110.702.760**	**4.857.900**	**911.300**	**607.400**	**1.107.100**	**715.000**	**224.896**	**634.000**	**2.600.000**	**416.000**	**12.073.596**	**98.629.164**	
15	HL-01300	Nguyễn Xuân Khu	4.908.000	7	1.739,0	1.741.304	14.398					6	1.132.615				2.888.317				28.900	55.000			200.000		283.900	2.604.417	
16	HL-01038	Nguyễn Trung Hiếu	4.675.000	20	7.174,0	7.183.505	59.395					6	1.078.846				8.321.746	374.100	70.200	46.800	83.200	55.000			200.000		829.300	7.492.446	
17	HL-01205	Đỗ Hồng Quân	4.908.000	19	8.894,0	8.905.783	73.635					6	1.132.615				10.112.033	392.700	73.700	49.100	101.100	55.000			200.000		871.600	9.240.433	
18	HL-01216	Bùi Xuân Mởn	4.908.000	20	12.429,0	12.445.467	102.903					6	1.132.615				13.680.985	392.700	73.700	49.100	136.800	55.000	224.896		200.000		1.132.196	12.548.789	
19	HL-01338	Phạm Đình Quân	4.908.000	19	7.689,0	7.699.187	63.659					6	1.132.615				8.895.461	392.700	73.700	49.100	89.000	55.000		286.000	200.000		1.145.500	7.749.961	
20	HL-01662	Mai Văn Chung	4.908.000	19	7.592,0	7.602.058	62.856					6	1.132.615				8.797.529	392.700	73.700	49.100	88.000	55.000			200.000		858.500	7.939.029	
21	HL-01782	Nguyễn Văn Dũng	5.259.000	20	6.660,0	6.668.824	55.140					6	1.213.615				7.937.579	420.800	78.900	52.600	79.400	55.000		348.000	200.000	416.000	1.650.700	6.286.879	
22	HL-02153	Hà Đức Huy	5.259.000	21	8.783,0	8.794.636	72.716					6	1.213.615				10.080.967	420.800	78.900	52.600	100.800	55.000			200.000		908.100	9.172.867	
23	HL-02154	Ngô Mạnh Cường	5.259.000	17	6.383,0	6.391.457	52.846					6	1.213.615				7.657.918	420.800	78.900	52.600	76.600	55.000			200.000		883.900	6.774.018	
24	HL-02208	Nguyễn Văn Tuấn	5.259.000	20	11.541,0	11.556.290	95.551					6	1.213.615				12.865.456	420.800	78.900	52.600	128.700	55.000			200.000		936.000	11.929.456	
25	HL-02229	Bàng Thanh Bình	5.259.000	20	5.453,0	5.460.224	45.147					6	1.213.615	293.000	293.000		7.304.986	420.800	78.900	52.600	73.000	55.000			200.000		880.300	6.424.686	
26	HL-02235	Nguyễn Văn Quyết	5.203.000	13	3.790,0	3.795.021	31.378					6	1.200.692				5.027.091	416.300	78.100	52.100	50.300	55.000			200.000		851.800	4.175.291	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	BHTT	Tiền ăn DV			
27	HL-02325	Hoàng Văn Minh	4.908.000	16	5.943,0	5.950.874	49.203					6	1.132.615				7.132.692	392.700	73.700	49.100	71.300	55.000			200.000		841.800	6.290.892	
5	**56**	**Tổ xe tải số 2**		**226**	**93.101,0**	**93.224.346**	**770.805**					**77**	**14.535.919**	**293.000**			**108.824.070**	**4.712.800**	**884.300**	**589.300**	**1.088.400**	**660.000**	**750.725**		**2.400.000**		**11.085.525**	**97.738.545**	
28	HL-04389	Nguyễn Mạnh Dũng	4.908.000	6	1.550,0	1.552.054	12.833					5	943.846				2.508.733				25.100						25.100	2.483.633	
29	HL-00259	Phạm Thanh Bình	5.259.000	18	7.520,0	7.529.963	62.260					6	1.213.615				8.805.838	420.800	78.900	52.600	88.100	55.000			200.000		895.400	7.910.438	
30	HL-00789	Trịnh Kim Giang	4.675.000	16	7.656,0	7.666.143	63.386					6	1.078.846				8.808.375	374.100	70.200	46.800	88.100	55.000			200.000		834.200	7.974.175	
31	HL-01594	Lê Văn Đường	4.908.000	19	6.030,0	6.037.989	49.924					6	1.132.615				7.220.528	392.700	73.700	49.100	72.200	55.000			200.000		842.700	6.377.828	
32	HL-01821	Nguyễn Văn Điệp	4.908.000	19	8.416,0	8.427.150	69.678					6	1.132.615				9.629.443	392.700	73.700	49.100	96.300	55.000			200.000		866.800	8.762.643	
33	HL-03819	Vũ Văn Viên	5.259.000	18	8.432,0	8.443.171	69.810					6	1.213.615				9.726.596	420.800	78.900	52.600	97.300	55.000			200.000		904.600	8.821.996	
34	HL-04075	Vũ Văn Phan	4.675.000	18	5.873,0	5.880.781	48.624					6	1.078.846				7.008.251	374.100	70.200	46.800	70.100	55.000			200.000		816.200	6.192.051	
35	HL-04090	Phạm Văn Thắng	4.908.000	21	7.961,0	7.971.547	65.911					6	1.132.615				9.170.073	392.700	73.700	49.100	91.700	55.000	408.786		200.000		1.270.986	7.899.087	
36	HL-04157	Bùi Quang Trung	4.908.000	20	12.437,0	12.453.477	102.969					6	1.132.615				13.689.061	392.700	73.700	49.100	136.900	55.000	161.945		200.000		1.069.345	12.619.716	
37	HL-04271	Lê Văn Kháng	4.908.000	16	6.609,0	6.617.756	54.717					6	1.132.615				7.805.088	392.700	73.700	49.100	78.100	55.000			200.000		848.600	6.956.488	
38	HL-04319	Bùi Mạnh Hùng	4.908.000	18	9.203,0	9.215.193	76.194					6	1.132.615				10.424.002	392.700	73.700	49.100	104.200	55.000			200.000		874.700	9.549.302	
39	HL-04351	Nguyễn Sỹ Đát	4.908.000	19	5.678,0	5.685.523	47.009					6	1.132.615	293.000			7.158.147	392.700	73.700	49.100	71.600	55.000			200.000		842.100	6.316.047	
40	HL-04749	Phạm Văn Chiến	4.675.000	18	5.736,0	5.743.599	47.490					6	1.078.846				6.869.935	374.100	70.200	46.800	68.700	55.000	179.994		200.000		994.794	5.875.141	
6	**57**	**Tổ máy xúc**		**478**	**207.079,0**	**207.353.348**	**1.714.453**	**5**	**1.195.000**			**155**	**31.387.500**	**293.000**	**293.000**		**242.236.301**	**10.955.200**	**2.054.800**	**1.371.400**	**2.422.200**	**1.430.000**	**3.457.608**	**2.116.266**	**5.000.000**	**754.000**	**29.561.474**	**212.674.827**	
41	HL-00899	Bùi Văn Tân	5.493.000	16	5.799,0	5.806.683	48.011					6	1.267.615				7.122.309	439.500	82.400	55.000	71.200	55.000			200.000		903.100	6.219.209	
42	HL-00336	Ngô Thế Anh	5.552.000	20	11.218,0	11.232.862	92.876					6	1.281.231				12.606.969	444.200	83.300	55.600	126.100	55.000		388.433	200.000	416.000	1.768.633	10.838.336	
43	HL-00583	Trần Ích Định	5.493.000	13	3.926,0	3.931.201	32.504					5	1.056.346				5.020.051	439.500	82.400	55.000	50.200	55.000					682.100	4.337.951	
44	HL-00585	Lại Văn Ninh	5.231.000	13	6.198,0	6.206.211	51.315	5	1.195.000			6	1.207.154				8.659.680	418.500	78.500	52.400	86.600	55.000			200.000		891.000	7.768.680	
45	HL-00651	Nguyễn Văn Tuấn	5.231.000	18	5.554,0	5.561.358	45.983					6	1.207.154				6.814.495	418.500	78.500	52.400	68.100	55.000	461.029		200.000		1.333.529	5.480.966	
46	HL-00652	Nguyễn Đức Hải	5.231.000	19	10.550,0	10.563.977	87.346					6	1.207.154				11.858.477	418.500	78.500	52.400	118.600	55.000	117.075		200.000		1.040.075	10.818.402	
47	HL-00681	Bùi Hữu Tuấn	4.982.000	17	5.371,0	5.378.116	44.468					6	1.149.692				6.572.276	398.600	74.800	49.900	65.700	55.000	269.489		200.000		1.113.489	5.458.787	
48	HL-00855	Điệp Tiến Anh	5.493.000	18	5.554,0	5.561.358	45.983					6	1.267.615				6.874.956	439.500	82.400	55.000	68.700	55.000			200.000		900.600	5.974.356	
49	HL-00973	Đinh Văn Cường	4.982.000	17	5.371,0	5.378.116	44.468					6	1.149.692				6.572.276	398.600	74.800	49.900	65.700	55.000	279.252		200.000		1.123.252	5.449.024	
50	HL-01798	Bùi Văn Tần	5.493.000	23	11.939,0	11.954.817	98.846					6	1.267.615				13.321.278	439.500	82.400	55.000	133.200	55.000			200.000		965.100	12.356.178	
51	HL-01929	Vũ Xuân Điệp	5.231.000	18	7.831,0	7.841.375	64.835					6	1.207.154				9.113.364	418.500	78.500	52.400	91.100	55.000			200.000		895.500	8.217.864	
52	HL-01952	Ngô Đông Sơ	5.552.000	17	7.344,0	7.353.730	60.803					6	1.281.231		293.000		8.988.764	444.200	83.300	55.600	89.900	55.000			200.000		928.000	8.060.764	
53	HL-02098	Lưu Thành Chung	5.231.000	21	12.142,0	12.158.086	100.526					6	1.207.154				13.465.766	418.500	78.500	52.400	134.700	55.000		348.000	200.000		1.287.100	12.178.666	
54	HL-02106	Giang Văn Hải	5.231.000	21	11.971,0	11.986.860	99.111					6	1.207.154				13.293.125	418.500	78.500	52.400	132.900	55.000		348.000	200.000	182.000	1.467.300	11.825.825	
55	HL-02811	Hoàng Văn Sáng	5.231.000	17	5.371,0	5.378.116	44.468					6	1.207.154				6.629.738	418.500	78.500	52.400	66.300	55.000	380.397	256.000	200.000		1.507.097	5.122.641	
56	HL-02812	Lê Thế Khải	5.552.000	23	12.946,0	12.963.152	107.183					6	1.281.231	293.000			14.644.566	444.200	83.300	55.600	146.400	55.000			200.000		984.500	13.660.066	
57	HL-02813	An Thành Luân	5.552.000	19	6.183,0	6.191.192	51.190					6	1.281.231				7.523.613	444.200	83.300	55.600	75.200	55.000			200.000		913.300	6.610.313	
58	HL-02823	Nguyễn Mạnh Dũng	5.231.000	23	12.946,0	12.963.152	107.183					6	1.207.154				14.277.489	418.500	78.500	52.400	142.800	55.000	100.404		200.000		1.047.604	13.229.885	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	BHTT	Tiền ăn DV			
59	HL-03027	Nguyễn Khánh Tùng	4.982.000	21	12.142,0	12.158.086	100.526					6	1.149.692				13.408.304	398.600	74.800	49.900	134.100	55.000	385.253		200.000		1.297.653	12.110.651	
60	HL-03110	Phạm Văn Hùng	5.552.000	21	11.788,0	11.803.617	97.596					6	1.281.231				13.182.444	444.200	83.300	55.600	131.800	55.000			200.000		969.900	12.212.544	
61	HL-03332	Nguyễn Văn Sơn	4.982.000	15	4.775,0	4.781.326	39.533					6	1.149.692				5.970.551	398.600	74.800	49.900	59.700	55.000	636.488	351.500	200.000		1.825.988	4.144.563	
62	HL-04179	Nguyễn Xuân Ngọc	5.231.000	18	7.831,0	7.841.375	64.835					6	1.207.154				9.113.364	418.500	78.500	52.400	91.100	55.000			200.000		895.500	8.217.864	
63	HL-04180	Đào Ngọc Thư	5.231.000	19	4.129,0	4.134.470	34.185					6	1.207.154				5.375.809	418.500	78.500	52.400	53.800	55.000	466.826		200.000		1.325.026	4.050.783	
64	HL-04181	Nguyễn Văn Hiếu	5.231.000	18	8.060,0	8.070.678	66.731					6	1.207.154				9.344.563	418.500	78.500	52.400	93.400	55.000			200.000		897.800	8.446.763	
65	HL-04841	Đoàn Đắc Sơn	4.982.000	18	5.692,0	5.699.541	47.125					6	1.149.692				6.896.358	398.600	74.800	49.900	69.000	55.000	361.395	424.333	200.000	156.000	1.789.028	5.107.330	
66	HL-05744	Trần Quốc Hưng	4.745.000	15	4.448,0	4.453.893	36.823					6	1.095.000				5.585.716	379.700	71.200	47.500	55.900	55.000			200.000		809.300	4.776.416	
7	**59**	**Tổ xe nước**		**58**	**16.704,0**	**16.726.131**	**138.296**			**7**	**1.400.808**	**18**	**3.424.384**				**21.689.619**	**1.187.300**	**222.800**	**148.600**	**216.900**	**165.000**			**600.000**		**2.540.600**	**19.149.019**	
67	HL-00824	Phan Anh Huy	4.908.000	1	348,0	348.461	2.881										351.342				3.500						3.500	347.842	
68	HL-01991	Nguyễn Văn Loan	5.259.000	7	1.624,0	1.626.152	13.445										1.639.597				16.400						16.400	1.623.197	
69	HL-02052	Dương Văn Chính	4.675.000	20	5.452,0	5.459.223	45.138					6	1.078.846				6.583.207	374.100	70.200	46.800	65.800	55.000			200.000		811.900	5.771.307	
70	HL-02155	Lý Văn Đào	4.961.000	20	6.728,0	6.736.914	55.703					6	1.144.846				7.937.463	396.900	74.500	49.700	79.400	55.000			200.000		855.500	7.081.963	
71	HL-02864	Trần Tiến Sơn	5.203.000	10	2.552,0	2.555.381	21.129			7	1.400.808	6	1.200.692				5.178.010	416.300	78.100	52.100	51.800	55.000			200.000		853.300	4.324.710	
8	**60**	**Tổ xe VLN**		**12**	**3.712,0**	**3.716.918**	**30.732**					**1**	**188.769**				**3.936.419**	**392.700**	**73.700**	**49.100**	**39.400**	**55.000**		**286.000**	**200.000**		**1.095.900**	**2.840.519**	
72	HL-04389	Nguyễn Mạnh Dũng	4.908.000	12	3.712,0	3.716.918	30.732					1	188.769				3.936.419	392.700	73.700	49.100	39.400	55.000		286.000	200.000		1.095.900	2.840.519	
9	**62**	**Tổ PV xe cẩu**		**95**	**25.868,0**	**25.902.271**	**214.168**					**30**	**5.823.230**		**293.000**		**32.232.669**	**2.019.000**	**378.900**	**252.600**	**322.200**	**275.000**	**253.796**	**344.000**	**1.000.000**		**4.845.496**	**27.387.173**	
73	HL-00488	Nguyễn Văn Huệ	4.867.000	18	6.264,0	6.272.299	51.861					6	1.123.154		293.000		7.740.314	389.400	73.100	48.700	77.400	55.000			200.000		843.600	6.896.714	
74	HL-00824	Phan Anh Huy	4.908.000	17	4.756,0	4.762.301	39.376					6	1.132.615				5.934.292	392.700	73.700	49.100	59.300	55.000	253.796	344.000	200.000		1.427.596	4.506.696	
75	HL-02859	Nguyễn Duy Hoàn	5.581.000	20	4.640,0	4.646.147	38.416					6	1.287.923				5.972.486	446.500	83.800	55.900	59.700	55.000			200.000		900.900	5.071.586	
76	HL-03028	Nguyễn Quang Vinh	5.203.000	20	5.568,0	5.575.377	46.099					6	1.200.692				6.822.168	416.300	78.100	52.100	68.200	55.000			200.000		869.700	5.952.468	
77	HL-03080	Lý Văn Sơn	4.675.000	20	4.640,0	4.646.147	38.416					6	1.078.846				5.763.409	374.100	70.200	46.800	57.600	55.000			200.000		803.700	4.959.709	
10	**64**	**Tổ sửa chữa**		**262**	**69.381,0**	**93.210.312**						**84**	**16.997.996**	**293.000**	**293.000**		**110.794.308**	**5.893.300**	**1.105.100**	**737.200**	**1.107.900**	**770.000**	**605.739**		**2.800.000**		**13.019.239**	**97.775.069**	
78	HL-00405	Bùi Đình Thành	5.186.000	18	4.514,0	6.064.360						6	1.196.769				7.261.129	414.900	77.800	51.900	72.600	55.000			200.000		872.200	6.388.929	
79	HL-00597	Phạm Văn Hồng	5.445.000	20	5.246,0	7.047.769						6	1.256.538				8.304.307	435.700	81.700	54.500	83.000	55.000			200.000		909.900	7.394.407	
80	HL-00682	Lê Thanh Vượng	5.445.000	19	5.862,0	7.875.338						6	1.256.538	293.000			9.424.876	435.700	81.700	54.500	94.200	55.000			200.000		921.100	8.503.776	
81	HL-00817	Nguyễn Văn Tráng	5.186.000	20	5.726,0	7.692.628						6	1.196.769		293.000		9.182.397	414.900	77.800	51.900	91.800	55.000			200.000		891.400	8.290.997	
82	HL-00857	Vũ Đức Quang	5.186.000	19	4.904,0	6.588.308						6	1.196.769				7.785.077	414.900	77.800	51.900	77.900	55.000			200.000		877.500	6.907.577	
83	HL-00897	Phạm Văn Xuân	5.186.000	18	4.706,0	6.322.303						6	1.196.769				7.519.072	414.900	77.800	51.900	75.200	55.000			200.000		874.800	6.644.272	
84	HL-01807	Phạm Tiến Trung	6.192.000	19	4.880,0	6.556.065						6	1.428.923				7.984.988	495.400	92.900	62.000	79.800	55.000			200.000		985.100	6.999.888	
85	HL-01914	Nguyễn Hữu Hiệp	5.445.000	20	5.186,0	6.967.162						6	1.256.538				8.223.700	435.700	81.700	54.500	82.200	55.000			200.000		909.100	7.314.600	
86	HL-02020	Vũ Sóng Biển	5.186.000	18	4.706,0	6.322.303						6	1.196.769				7.519.072	414.900	77.800	51.900	75.200	55.000	446.315		200.000		1.321.115	6.197.957	
87	HL-02061	Nguyễn Thế Sơn	5.186.000	18	4.636,0	6.228.261						6	1.196.769				7.425.030	414.900	77.800	51.900	74.300	55.000			200.000		873.900	6.551.130	
88	HL-02210	Lý Văn Quyền	5.186.000	19	5.456,0	7.329.895						6	1.196.769				8.526.664	414.900	77.800	51.900	85.300	55.000			200.000		884.900	7.641.764	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Theo xe SC		Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	BHTT	Tiền ăn DV			
89	HL-04348	Lê Quang Vũ	5.186.000	19	5.050,0	6.784.452						6	1.196.769				7.981.221	414.900	77.800	51.900	79.800	55.000	133.574		200.000		1.012.974	6.968.247	
90	HL-04564	Đinh Văn Quảng	4.939.000	19	4.904,0	6.588.308						6	1.139.769				7.728.077	395.200	74.100	49.400	77.300	55.000			200.000		851.000	6.877.077	
91	HL-06561	Nguyễn Ngọc Tuyên	4.704.000	16	3.605,0	4.843.160						6	1.085.538				5.928.698	376.400	70.600	47.100	59.300	55.000	25.850		200.000		834.250	5.094.448	
11	**65**	**Tổ XD - khu Khe chàm**		**36**	**7.214,0**	**6.149.520**						**12**	**2.316.231**				**8.465.751**	**803.000**	**150.700**	**100.500**	**84.600**	**110.000**	**220.080**		**400.000**		**1.868.880**	**6.596.871**	
92	HL-00704	Tô Thanh Đạt	4.896.000	18	3.607,0	3.074.760						6	1.129.846				4.204.606	391.700	73.500	49.000	42.000	55.000	220.080		200.000		1.031.280	3.173.326	
93	HL-02184	Nguyễn Đình Thi	5.141.000	18	3.607,0	3.074.760						6	1.186.385				4.261.145	411.300	77.200	51.500	42.600	55.000			200.000		837.600	3.423.545	
12	**67**	**Tổ XD - Khu Hà Ráng**		**67**	**14.028,0**	**14.350.000**				**6**	**1.734.462**	**24**	**5.415.232**		**293.000**		**21.792.694**	**1.877.400**	**352.300**	**234.900**	**217.900**	**220.000**	**407.943**		**800.000**		**4.110.443**	**17.682.251**	
94	HL-00185	Trần Tất Thoan	7.516.000	13	2.775,0	2.838.698				6	1.734.462	6	1.734.462				6.307.622	601.300	112.800	75.200	63.100	55.000			200.000		1.107.400	5.200.222	
95	HL-01197	Tống Đăng Nam	5.141.000	18	3.751,0	3.837.101						6	1.186.385				5.023.486	411.300	77.200	51.500	50.200	55.000	67.014		200.000		912.214	4.111.272	
96	HL-02075	Lùng Văn Sen	5.141.000	18	3.752,0	3.838.124						6	1.186.385		293.000		5.317.509	411.300	77.200	51.500	53.200	55.000			200.000		848.200	4.469.309	
97	HL-02339	Nguyễn Văn Đường	5.668.000	18	3.750,0	3.836.077						6	1.308.000				5.144.077	453.500	85.100	56.700	51.400	55.000	340.929		200.000		1.242.629	3.901.448	
13	**70**	**Tổ XD - Khu Tân Lập**		**88**	**21.430,0**	**22.770.050**						**30**	**6.251.307**	**293.000**		**30.431**	**29.344.788**	**2.167.400**	**406.600**	**271.000**	**293.400**	**275.000**	**160.792**		**1.000.000**		**4.574.192**	**24.770.596**	
98	HL-01968	Trần Văn Động	5.398.000	18	4.143,0	4.402.068						6	1.245.692				5.647.760	431.900	81.000	54.000	56.500	55.000			200.000		878.400	4.769.360	
99	HL-02340	Phí Trường Làn	4.896.000	18	4.143,0	4.402.068						6	1.129.846				5.531.914	391.700	73.500	49.000	55.300	55.000			200.000		824.500	4.707.414	
100	HL-03812	Nguyễn Thị Toan	5.729.000	17	3.895,0	4.138.560						6	1.322.077			30.431	5.491.068	458.400	86.000	57.300	54.900	55.000	35.141		200.000		946.741	4.544.327	
101	HL-03937	Nguyễn Bình Diện	5.398.000	18	4.149,0	4.408.443						6	1.245.692				5.654.135	431.900	81.000	54.000	56.500	55.000			200.000		878.400	4.775.735	
102	HL-04911	Phạm Minh Xuân	5.668.000	17	5.100,0	5.418.911						6	1.308.000	293.000			7.019.911	453.500	85.100	56.700	70.200	55.000	125.651		200.000		1.046.151	5.973.760	
Tổng cộng				**1.793**	**631.185,0**	**675.158.100**	**5.765.267**	**5**	**1.195.000**	**13**	**3.135.270**	**593**	**120.446.411**	**1.465.000**	**1.465.000**	**199.293**	**808.829.341**	**41.440.500**	**7.773.700**	**5.184.500**	**8.088.000**	**5.445.000**	**6.862.506**	**3.554.266**	**19.600.000**	**1.170.000**	**99.118.472**	**709.710.869**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 2 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng